

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 13 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 2835/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 454/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Diện tích đất phải thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố để thực hiện 54 công trình, dự án là 285,37 ha, gồm: Đất nông nghiệp 214,04 ha; đất phi nông nghiệp 37,94 ha; đất chưa sử dụng 33,39 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến là 137.710 triệu đồng (Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 42 công trình,

dự án với diện tích 143,23 ha, gồm: Đất trồng lúa 50,52 ha, đất rừng phòng hộ 91,46 ha, đất rừng đặc dụng 1,25 ha (*Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp có thay đổi mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng do điều chỉnh các công trình, dự án thật sự cấp thiết, cấp bách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười năm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng: 54 công trình, dự án		285,37	214,04	37,94	33,39	137.710	
I	Thành phố Lai Châu (14)		74,56	48,26	24,74	1,56	52.922	
	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		74,56	48,26	24,74	1,56	52.922	
1	Trụ sở xã Sơn Thành (bổ sung diện tích)	Xã Sơn Thành	0,04	0,04	0,00		222	Tăng diện tích
2	Trường THCS Quyết Tiến	Phường Quyết Tiến	2,00	1,70	0,30		2.500	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ KDC số 2 đi xã Nùng Nàng	Phường Tân Phong	0,01	0,01	0,00		300	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
4	Trường THCS Đồng Phong	Phường Đồng Phong	2,37	2,19	0,12	0,06	500	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
5	Trường trung cấp nghề dân tộc trú tỉnh Lai Châu	Xã Sùng Phái	2,48	2,48	0,00		700	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
6	Đường nối QL4D đến nhà máy gạch Tuynel cũ phường Đoàn Kết	Phường Đoàn Kết	0,28	0,05	0,20	0,03	1.800	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
7	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía Bắc QL4D thành phố Lai Châu.	Phường Quyết Tiến	20,00	14,00	6,00	0,00	14.000	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
8	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài, thành phố Lai Châu	Phường Đồng Phong	0,46	0,19	0,05	0,22	500	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
9	Đường Đình Bộ Lĩnh (điều chỉnh diện tích)	Các phường: Đồng Phong, Tân Phong	9,92	8,80	1,00	0,12	7.000	Tăng diện tích
10	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố (điều chỉnh, bổ sung diện tích)	Xã Sơn Thành; các phường: Đoàn Kết, Đồng Phong, Quyết Tiến, Tân Phong	14,40	12,80	1,60	0,00	15.000	Tăng diện tích
11	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nặm Con Gìn	Phường Đồng Phong	0,10	0,10	0,00		100	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kính phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
12	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong	18,50	2,04	15,33	1,13	7.000	Điều chỉnh loại đất
13	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3 Trong đó: DGT 0,5 ha; ODT 1,5 ha	Phường Quyết Tiến	2,00	1,93	0,07		1.800	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
14	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5 Trong đó: DGT 0,5 ha; ODT 1,5 ha	Phường Quyết Tiến	2,00	1,93	0,07		1.500	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
II	Huyện Tam Đường (5)		10,85	7,60	2,95	0,30	1.800	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		4,13	3,05	0,78	0,30	1.800	
1	Sân thể thao xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	0,20	0,20			Không GPMB	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
2	Đường giao thông lên bản Sáy San 1 - Lao Ty Phung, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	Xã Nùng Nàng	1,77	1,75	0,02		Không GPMB	Điều chỉnh loại đất
3	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đồ Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	Xã Sơn Bình	1,06	0,70	0,36		1.300	Điều chỉnh loại đất
4	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	Xã Sơn Bình	1,10	0,40	0,40	0,30	500	Điều chỉnh loại đất
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		6,72	4,55	2,17	0,00	0	
1	Thủy điện Chu Va 2	Xã Sơn Bình	6,72	4,55	2,17			
III	Huyện Tân Uyên (3)		5,12	4,96	0,16	0,00	5.868	
	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		5,12	4,96	0,16	0,00	5.868	
1	Đường giao thông vào suối nước nóng Nà Ban	Xã Thán Thuộc	4,05	4,00	0,05		5.000	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
2	Giám bán kinh cấp điện, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thán Thuộc 1, Thán Thuộc 4, UB Thán Thuộc, Thanh Sơn, Pắc Lý, Pắc Ta, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên và các xã: Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa	0,29	0,18	0,11		500	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
3	Giám bán kinh cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	Các xã Mường Khoa, Pắc Ta, Trung Đồng, Nậm Sò; TT Tân Uyên	0,78	0,78	0,00	0,00	368	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
IV	Huyện Than Uyên (6)		0,67	0,56	0,11	0,00	14.164	
	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		0,67	0,56	0,11	0,00	14.164	
1	Xuất tuyến 35kV lộ 373E29,2thanh Uyên và cải tạo đường dây 35kV Thanh Uyên - Mường Mit	Xã Phúc Than	0,11	0,11			234	Tăng diện tích
2	DZ 110Kv Phong Thổ - Thanh Uyên mạch 2 và đầu nối sau TBA 220kV Thanh Uyên	Xã Phúc Than	0,02	0,02			7.000	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
3	Cầu Cáp Na 2 thuộc Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC.06-DADT.03) thuộc hợp phần cầu - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	Xã Tà Hừa	0,02		0,02		330	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
4	Xây dựng trụ sở công an xã	Xã Mường Cang	0,31	0,31			700	Điều chỉnh loại đất
5	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, tái định cư và phát triển kinh tế-xã hội khu 8 thị trấn Thanh Uyên huyện Thanh Uyên	Thị trấn Thanh Uyên	0,04	0,02	0,02		3.400	Tăng diện tích
6	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, TĐC & phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Thanh Uyên	Thị trấn Thanh Uyên	0,17	0,10	0,07		2.500	Tăng diện tích
V	Huyện Phong Thổ (4)		22,75	22,12	0,30	0,33	17.600	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		22,26	21,81	0,30	0,15	17.600	
1	Xử lý diễm đen tại nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu (bổ sung diện tích)	Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	3,40	2,95	0,30	0,15	600	Tăng diện tích
2	Trường bản, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quản khu 2 (bổ sung diện tích)	TT. Phong Thổ	17,36	17,36			15.000	Tăng diện tích
3	Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Lán Nhì Thành (bổ sung diện tích)	Xã Lán Nhì Thành	1,50	1,50			2.000	Tăng diện tích
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,49	0,31	0,00	0,18	0	
1	Mở rộng TBA 110kV Mường So và tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Lượn 2	TT. Phong Thổ, các xã Bàn Láng, Khổng Láo, Mường So	0,49	0,31	0,00	0,18		Tăng diện tích
VI	Huyện Sìn Hồ (2)		22,46	18,51	3,88	0,07	13.000	
	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		22,46	18,51	3,88	0,07	13.000	



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kính phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
1	Mở rộng khuôn viên trụ sở Kho bạc Nhà nước Sơn Hồ	TT Sơn Hồ	0,01			0,01	Không phải GPMB	
2	Đường Tả Phìn - Xã Dè Phìn; Nâng cấp đường Nậm Cuối - Hua Cuối - Nậm Cọ Mông huyện Bn Hồ (bổ sung diện tích đất thu hồi)	Xã Nậm Cuối, Căn Co	22,45	18,51	3,88	0,06	13.000	Tăng diện tích
VII	Huyện Nậm Nhùn (17)		91,47	81,4	4,1	6,0	22.356	
	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		91,47	81,4	4,1	6,0	22.356	
1	Nhà máy nước sạch huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn	9,57	6,50	3,07		3.156	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
2	Sắp xếp ổn định dân cư bán Huổi Van II, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	6,50	6,50			1.000	Tăng diện tích
3	Sắp xếp ổn định dân cư bán Nậm Pồ, xã Nậm Manh	Xã Nậm Manh	7,50	5,50		2,00	1.500	Tăng diện tích
4	Sắp xếp ổn định dân cư bán Nậm Lay, bán Lồng Ngòi, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	6,50	4,50		2,00	2.000	Tăng diện tích
5	Trụ sở làm việc xã Nậm Pí, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Pí	1,40	1,40			500	Tăng diện tích
6	Trường Mầm non trung tâm xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	1,00	1,00			500	Tăng diện tích
7	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đến bán Nậm Nổ 2, xã Trung Chải	Xã Trung Chải	12,00	12,00			1.000	Tăng diện tích
8	Nâng cấp đường giao thông Hát Xum đến bán Nậm Vạc 1	Xã Trung Chải	8,00	8,00			500	Tăng diện tích
9	Đường trung tâm xã Nậm Ban - Hát Xum	Xã Nậm Ban	14,00	12,00		2,00	1.500	Đăng ký mới
10	Trường Phổ thông DTBT Tiểu học - THCS xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	5,20	5,20			1.000	Tăng diện tích
11	Sắp xếp ổn định dân cư bán Pa Mu, bán Nậm Cười, bán Nậm Nghé, xã Hua Bum	Xã Hua Bum	6,00	5,00	1,00		5.000	Bổ sung địa điểm và diện tích 3,20 ha
12	Thủy lợi Nậm Tàng	Xã Hua Bum	1,20	1,20			300	Tăng diện tích
13	Thủy lợi bán Nậm Cười	Xã Hua Bum	1,40	1,40			400	Tăng diện tích
14	Thủy lợi bán Nậm Đắc, xã Pú Dao	Xã Pú Dao	2,20	2,20			700	Tăng diện tích
15	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	1,00	1,00			500	Tăng diện tích
16	Sắp xếp ổn định dân cư bán Huổi Lính, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	2,00	2,00			800	Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
17	Sắp xếp ổn định dân cư bán Nậm Nàn, xã Nậm Manh	Xã Nậm Manh	6,00	6,00			2.000	Tăng diện tích

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
VIII	Huyện Mường Tè (3)		57,49	30,63	1,73	25,13	10.000	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		57,00	30,29	1,73	24,98	10.000	
1	Dự án sắp xếp ổn định các điểm dân cư Mò Lò, Sa Thành, xã Mù Gi; điểm Nặm Kha Á, Pa Khả, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Xã Tà Tông, Mù Cả	57,00	30,29	1,73	24,98	10.000	Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,49	0,34	0,00	0,15	0	
2	Đường dây 110KV dự án thủy điện Khế Lô	Xã Pa Ủ	0,33	0,23		0,10		Tăng diện tích
3	Đường dây 110KV dự án thủy điện Nặm Cùm 1	Xã Pa Ủ	0,16	0,11		0,05		Tăng diện tích



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)				Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng: 42 công trình, dự án			143,23	50,52	91,46	1,25	
I Thành phố Lai Châu (5)			11,15	11,15	0,00	0,00	
Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN			11,15	11,15	0,00	0,00	
1	Trường THCS Đồng Phong (điều chỉnh diện tích, vị trí)	Phường Đồng Phong	0,40	0,40			Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
2	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía Bắc QL4D thành phố Lai Châu.	Phường Quyết Tiến	1,00	1,00	0,00	0,00	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
3	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài, thành phố Lai Châu	Phường Đồng Phong	0,10	0,10			Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
4	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố (điều chỉnh, bổ sung diện tích)	Xã Sơn Thuang, các phường Đoàn Kết, Đồng Phong, Tân Phong	9,60	9,60	0,00	0,00	Đăng ký lại do quá hạn 3 năm
5	Hệ thống thoát nước thành phố - Tuyến kênh số 2 (Bổ sung diện tích)	Phường Quyết Tiến	0,05	0,05			Tăng diện tích
II Huyện Tam Đường (4)			4,09	3,69	0,40	0,00	
a Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN			0,78	0,38	0,40	0,00	
1	Sân thể thao xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	0,11	0,11			Đăng ký lại do hết kỳ quy hoạch
2	Đường giao thông lên bản Sáy San 1 - Lao Ty Phung, xã Nàng Nàng, huyện Tam Đường (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	Xã Nàng Nàng	0,27	0,27			Tăng diện tích
3	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 & Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất)	Xã Sơn Bình	0,40		0,40		Tăng diện tích
b Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN			3,31	3,31	0,00	0,00	
1	Thủy điện Chu Va 2	Xã Sơn Bình	3,31	3,31			
III	Huyện Tân Uyên (2)		4,84	3,59	0,00	1,25	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)				Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		1,00	1,00	0,00	0,00	
1	Đường giao thông vào suối nước nóng Nà Ban	Xã Thán Thuộc	1,00	1,00			Đang ký lại do quá hạn 3 năm
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		3,84	2,59	0,00	1,25	
2	Thủy điện Nậm Bon 1	Xã Phúc Khoa	3,84	2,59		1,25	Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
IV	Huyện Than Uyên (2)		1,00	1,00	0,00	0,00	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		0,10	0,10	0,00	0,00	
1	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC & phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	0,10	0,10			Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,90	0,90	0,00	0,00	
2	Thủy điện Mường Mít	Xã Mường Mít	0,90	0,90			Tăng diện tích
V	Huyện Phong Thổ (4)		6,01	2,40	3,61	0,00	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		3,28	0,00	3,28	0,00	
1	Đầu tư xây dựng công trình (GD2) Khu KTQP Phong Thổ/QLK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sênh Sáng A đi bản San Chá đến bản Ma Can (GD1))	Xã Dào San	3,28		3,28		Tăng diện tích
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		2,73	2,40	0,33	0,00	
2	Mở rộng TBA 110kv Mường So và tuyến đường dây 110kv đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2 (bổ sung diện tích)	Các xã Bàn Lang, Khổng Lào	0,40	0,10	0,30	0,00	Tăng diện tích
3	Thủy điện Nậm Xe	Xã Nậm Xe	2,30	2,30			Tăng diện tích
4	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	0,03		0,03		Tăng diện tích
VI	Huyện Sìn Hồ (3)		8,54	2,26	6,28	0,00	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		1,06	1,06	0,00	0,00	
1	Đường Tả Phìn - Xã Dè Phìn; Nâng cấp đường Nậm Cuối - Nậm Cọ Mông huyện Sìn Hồ (bổ sung diện tích đất thu hồi)	Xã Nậm Cuối, Càn Cọ	1,06	1,06			Đang ký lại do quá 3 năm
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		7,48	1,20	6,28	0,00	
2	Mỏ đá Hồng Thu	Xã Hồng Thu	1,20	1,20			Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)				Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
3	Thủy điện Nậm Cẩu	Xã Sà Dè Phìn	6,28		6,28		Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
VII	Huyện Nậm Nhùn (12)		25,91	13,74	12,17	0,00	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		10,10	10,10	0,00	0,00	
1	Nhà máy nước sạch huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn	0,50	0,50			Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
2	Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van II, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	1,50	1,50			Tăng diện tích
3	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Pồ, xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Mạnh	1,00	1,00			Tăng diện tích
4	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Lay, bản Lòong Ngải, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	1,00	1,00			Tăng diện tích
5	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	0,40	0,40			Tăng diện tích
6	Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Lính, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	1,00	1,00			Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
7	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Năn, xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Mạnh	2,50	2,50			Tăng diện tích
8	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Vạc 1, xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	1,50	1,50			Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
9	Thủy lợi Nậm Tàng	Xã Hua Bùn	0,70	0,70			Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		15,81	3,64	12,17	0,00	
1	Thủy điện Nậm Cuối 1	Xã Nậm Hàng, xã Nậm P, xã Hua Bùn	11,00	3,00	8,00		Điều chỉnh lại loại đất
2	Thủy điện Nậm Nghiê 1A	Xã Hua Bùn	4,45	0,28	4,17		Tăng diện tích
3	Thủy điện Nậm Bùn 1A	Xã Hua Bùn	0,36	0,36			Tăng diện tích
VIII	Huyện Mường Tè (10)		81,69	12,69	69,00	0,00	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		20,69	1,20	19,49	0,00	
1	Dự án sắp xếp ổn định các điểm dân cư Mò Lò, Sa Thàng, xã Mù Gi, điểm Nậm Kha A, Pa Kha, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Xã Tà Tông, Mù Gi	20,69	1,20	19,49		Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		61,00	11,49	49,51	0,00	
1	Thủy điện Thu Lùm 1	Xã Thu Lùm	0,70		0,70		Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch
2	Thủy điện Pa Hè	Xã Pa Vè Sù	13,37		13,37		Đang ký hai do hết kỳ quy hoạch

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)				Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
3	Thủy điện Nậm Lăn	Xã Ka Lăng	12,80	4,50	8,30		Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
4	Thủy điện Nậm Luông	Xã Tả Tổng, Xã Cạn Hồ	2,80	2,80			Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
5	Thủy điện Kha Ú 2	Xã Tả Tổng, xã Nậm Khao	0,08	0,08			Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
6	Thủy điện Kho Hả	Xã Pa Ủ	6,81	2,32	4,49		Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
7	Thủy điện Nậm Cùm 1	Xã Pa Ủ	2,34	0,36	1,98		Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
8	Thủy điện Thò Ma	Xã Pa Vè Sù	10,30	1,43	8,87		Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch
9	Thủy điện Nậm Cùm 5	Xã Pa Ủ	11,80		11,80		Đang ký lại do hết kỳ quy hoạch